

**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**Dự án: Xây dựng đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ đường Tôn Đức Thắng**  
**đến giáp ranh phường Bình Phước) - đợt 1**  
(Kèm theo Quyết định số ..... /QĐ-UBND ngày ...../9/2026  
của Ủy ban nhân dân phường Đồng Xoài)

**Mã số: 009/PACT-HTLO**

**I. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ (nơi thường trú và nơi ở hiện nay), số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):**

- Ông: Nguyễn Phi Cường

+ Số định danh cá nhân: 042073008329; ngày cấp: 05/12/2022; nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

+ Địa chỉ thường trú: Xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai

+ Nơi ở hiện nay: Xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai

+ Số điện thoại: 0989.120.051

**II. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:**

| Tờ bản đồ số: 3                                                      |                       | Thửa đất số: 46                                                                                                                                                                                  |                             | Diện tích đất thu hồi: 146,2 m <sup>2</sup> |           |                   |         |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------|-----------|-------------------|---------|
| Địa chỉ đất thu hồi: Khu phố 1, phường Đồng Xoài, thành phố Đồng Nai |                       |                                                                                                                                                                                                  |                             |                                             |           |                   |         |
| STT                                                                  | Loại đất              | Vị trí/loại đường/<br>phạm vi/khu vực                                                                                                                                                            | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )              | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
| (1)                                                                  | (2)                   | (3)                                                                                                                                                                                              | (4)                         | (5)                                         | (6)       | (7)=(4)x(5)x(6)   | (8)     |
| 1                                                                    | Đất ở tại đô thị      | Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 m đến dưới 7 m (toàn tuyến); Khu vực đô thị, vị trí 1, phạm vi 1 | 76,7                        | 2.553.000                                   | 100       | 195.815.100       |         |
| 2                                                                    | Đất trồng cây lâu năm | Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4 m đến dưới 7 m (toàn tuyến); Khu vực đô thị, vị trí 1, phạm vi 1 | 69,5                        | 418.100                                     | 100       | 29.057.950        |         |
| Cộng                                                                 |                       |                                                                                                                                                                                                  | 146,2                       |                                             |           | 224.873.050       |         |

*Thuộc một phần thửa đất số 1310, tờ bản đồ số 26 được Văn phòng Đăng ký đất đai Chi nhánh Đồng Xoài cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, số AA06269164 ngày 10/3/2026*

**III. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại:**

**III.1. Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.**

**III.2. Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất: 0 đồng.**

**III.3. Bồi thường về cây trồng, vật nuôi: 0 đồng.**

**IV. Giá đất và tài sản tính bồi thường:**

- Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh (nay là Hội đồng nhân dân thành phố) ban hành Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh (nay là thành phố) Đồng Nai năm 2026.

- Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026.

**V. Các khoản hỗ trợ: hỗ trợ ổn định đời sống (số nhân khẩu được hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ); hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh; hỗ trợ di dời vật nuôi; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (diện tích đất hỗ trợ, giá đất hỗ trợ); hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ để tháo dỡ, phá dỡ, di dời; các khoản hỗ trợ khác (nếu có):**

**V.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 0 đồng.**

**V.2. Bồi thường, hỗ trợ khác:**

- Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố) Đồng Nai ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh (nay là thành phố) Đồng Nai.

- Căn cứ Báo cáo số 254/BC-STC ngày 03/3/2026 của Sở Tài chính tỉnh (nay là thành phố) Đồng Nai về tình hình giá cả thị trường tháng 02 năm 2026. Giá gạo tẻ thường (khang dân hoặc tương đương) trung bình tháng 02/2026 là: 16.000 đồng/kg.

| STT              | Các khoản                               | ĐVT     | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|------------------|-----------------------------------------|---------|----------|----------------|-----------|-------------------|---------|
| (1)              | (2)                                     | (3)     | (4)      | (5)            | (6)       | (7)=(4)x(5)x(6)   | (8)     |
| 1                | Hỗ trợ ổn định đời sống                 |         | 1        | 5.760.000      | 100       | 5.760.000         |         |
| 2                | Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn | đồng/hộ | 1        | 16.000.000     | 100       | 16.000.000        |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                         |         |          |                |           | <b>21.760.000</b> |         |

*Theo xác nhận của UBND phường Đồng Xoài, hộ dân bị thu hồi 100% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn phường nên được hỗ trợ ổn định đời sống 30 kg gạo x 12 tháng/nhân khẩu. Hộ dân được nhận tiền khen thưởng khi bàn giao mặt bằng trước thời hạn theo thông báo của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư quy định tại khoản 4 Điều 15 Quyết định 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân*

*tỉnh (nay là Ủy ban nhân dân thành phố) Đồng Nai về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh (nay là thành phố) Đồng Nai.*

**V.3. Tái định cư:**

**VI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:**

| STT   | Các khoản mục                                                    | Thành tiền (đồng)  |
|-------|------------------------------------------------------------------|--------------------|
| II    | Bồi thường về đất                                                | 224.873.050        |
| III.1 | Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng                    | 0                  |
| III.2 | Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất | 0                  |
| III.3 | Bồi thường về cây trồng, vật nuôi                                | 0                  |
| V     | Các khoản hỗ trợ (V.1+V.2):                                      | 21.760.000         |
|       | <b>TỔNG (II+III.1+III.2+III.3+III.4+V)</b>                       | <b>246.633.050</b> |

*(Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm ba mươi ba nghìn, không trăm năm mươi đồng)*

**VII. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư, giá bán nhà ở tái định cư cho người được bố trí tái định cư hoặc giao đất khác cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có):** Không.

**VIII. Vị trí, diện tích đất khi giao đất, cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho tổ chức; cho thuê đất có cùng mục đích sử dụng với loại đất thu hồi cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có):** Không.

**IX. Vị trí, diện tích, tiền sử dụng đất khi bồi thường bằng đất có mục đích sử dụng khác với loại đất thu hồi hoặc bằng nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân (nếu có):** Không.

**X. Số tiền chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất đai:** Thực hiện theo quy định tại Điều 14 Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai).

**XI. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ được nhận sau khi đã trừ đi tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp vào số tiền được bồi thường về đất (nếu có):** 246.633.050 đồng *(Chưa khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)).*

**XII. Số tiền được ghi nợ tiền sử dụng đất khi được giao đất tái định cư (nếu có):** 0 đồng.